

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26/8/2020

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hưng Sơn

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thái Học – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 239/2020/TLST- HNGĐ ngày 05/6/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/8/2020 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Chị Trần Lê Diễm L, sinh năm: 1992 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: số 55, tổ 4, ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nhin Vũ H, sinh năm: 1990 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp 8, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/6/2020, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn chị Trần Lê Diễm L trình bày:

Chị và anh Nhin Vũ H trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian hơn 01 năm, đến năm 2017 thì tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 24/4/2017. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Ngay từ sau khi kết hôn thì cuộc sống chung của anh chị đã không hạnh phúc, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2019 cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị L trình bày: Do anh H đi làm không đưa tiền để phụ chị lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến gia đình vợ con, ngoài ra anh H còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Do cuộc sống hôn nhân của chị và anh H không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là Nhin Nghĩa Minh P, sinh ngày: 24/9/2017, hiện cháu đang ở với chị L từ khi sinh cho đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Minh P, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 18/6/2020 chị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Theo bản tự khai, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện bị đơn anh Nhin Vũ H trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị L về cơ sở tiến tới hôn nhân, quá trình hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh thừa nhận cuộc sống hôn nhân của anh và chị L có xảy ra mâu thuẫn nhỏ trong gia đình là do trong cuộc sống chung giữa anh và chị L đôi khi có xảy ra bất đồng về vấn đề nuôi dạy con, cho con ăn uống. Anh không có quan hệ ngoại tình như chị L đã trình bày, đi làm anh vẫn lâu lâu đưa một ít tiền phụ chị L trong kinh tế gia đình, số tiền còn lại anh cất giữ vì anh cho rằng chị L tiêu xài hoang phí. Anh xác định anh và chị L vẫn ở chung nhà với nhau, bản thân anh vẫn quan tâm đến chị L, còn chị L có quan tâm lại anh không thì anh không rõ. Tuy nhiên, theo anh thì giữa anh và chị L tuy là có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn không lớn, chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị L và mong muốn hàn gắn gia đình. Nay chị L xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn vì vẫn còn thương yêu chị L, không muốn gia đình tan vỡ. Nếu Tòa án chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh thì đối với con chung anh giao cháu Minh P cho chị L nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/7/2020 anh H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

* Các tài liệu, chứng cứ:

Các đương sự cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu Minh P (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); bảng lương (bản chính);

* Quan điểm của Viện kiểm sát huyện C: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành và thực hiện đúng

các quyền, nghĩa vụ theo tổ tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

Tuy nhiên biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thực hiện không đúng theo khoản 2 Điều 211, điểm d khoản 2 Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị L và anh H ly hôn; về con chung: giao cháu Minh P cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh H; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

Kiến nghị khắc phục những vi phạm trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: chị Trần Lê Diễm L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nhữ Văn H, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nhữ Văn H có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại: ấp 8, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Trần Lê Diễm L và anh Nhữ Văn H có đơn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Lê Diễm L và anh Nhữ Văn H đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào năm 2017; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40/2017 ngày 24/4/2017, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L nhận thấy:

Theo trình bày của chị L thì cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh H đi làm không đưa tiền để phụ chi lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến gia đình vợ con, ngoài ra anh H còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Tuy anh H không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn hoàn toàn như chị L trình bày nhưng anh cũng thừa nhận giữa anh và chị L có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cũng xảy ra cãi vã do vấn đề kinh tế trong gia đình, anh mong muốn được hàn gắn nhưng vợ chồng không hòa giải để hóa giải mối quan hệ hàn gắn về chung sống với nhau. Mặt khác, hai người không có sự chia sẻ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có sự vi phạm tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật

hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với anh H. Xét thấy anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật HN&GD chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh Hùng.

[6] Về con chung: chị L và anh H thỏa thuận thống nhất giao cháu Minh P cho chị Lê trực tiếp nuôi dưỡng sau khi anh chị ly hôn. Qua lời trình bày của chị Lê thì thấy từ khi sinh ra đến nay thì cháu P đều do chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, hiện tại chị L có công việc và thu nhập ổn định. Vì vậy, xét thỏa thuận của anh chị là phù hợp quyền lợi về mọi mặt của cháu P thì thấy nên giao cháu P cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật HN&GD. Nên chấp nhận cho chị L được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Minh P.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị L không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh H.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: do không ai yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì chị L phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của BLTTDS;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HN và GD năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Lê Diễm L.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Trần Lê Diễm L được ly hôn với anh Nhữ Văn H.

- Về con chung: giao con chung cháu Nhữ Nghĩa Minh P, sinh ngày: 24/9/2017 cho chị Trần Lê Diễm L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nhữ Văn H.

Khi cần thiết chị L và anh H được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: chị Trần Lê Diễm L phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001909 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Chị L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã X;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thị Khuyên